

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

M.C.C.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 69
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 69



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01/02/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Châu
105
STY
HUU
EMT
SC
105-
STY
HUU
EMT
SC
M-TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 70, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2020, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành, hoạt động không hiệu quả; Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (*Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5^(*), 6⁽¹⁾, 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 8⁽⁴⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 12^(*), 17⁽¹⁾, 17⁽¹²⁾, 17⁽¹³⁾, 17⁽¹⁴⁾, 17⁽¹⁵⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 23⁽¹⁾, 23⁽²⁾, Thuyết minh số 37 và Thuyết minh số 38 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất*). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

- Tại thời điểm 30/06/2020, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tới cũng như các bằng chứng cho thấy các đơn vị nêu trên có khả năng trả nợ cho các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, thông báo số 947/HCVN-TCKT và thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính: Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019 (Chi tiết tại Thuyết minh 2.11)

Theo Thuyết minh số 22, một số khoản vay Ngân hàng của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.064,2 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 608,8 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Chúng tôi muốn lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính về tình trạng các thửa đất mà Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ đang trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 37 đính kèm.

Ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về các khoản tài sản và nợ tiềm tàng đã được trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Tại thời điểm 30/06/2020, Tập đoàn đang đề nghị Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt Quỹ tiền lương năm 2019.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.034.875.896.182	20.581.209.768.686
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.457.652.687.218	2.637.639.053.370
111	1. Tiền		1.415.589.468.387	1.547.275.506.886
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.042.063.218.831	1.090.363.546.484
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.346.038.482.744	1.186.006.252.563
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.346.038.482.744	1.186.006.252.563
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.698.642.712.622	6.499.102.953.835
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.177.485.574.791	5.065.432.747.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	710.125.330.856	589.784.124.664
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.740.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.153.610.802.376	1.142.352.988.179
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(350.561.461.397)	(306.437.126.408)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		241.652.021	229.405.438
140	IV. Hàng tồn kho	10	8.886.692.218.427	9.615.090.783.790
141	1. Hàng tồn kho		8.902.092.545.436	9.639.504.839.026
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.400.327.009)	(24.414.055.236)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		645.849.795.171	643.370.725.128
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	95.775.666.551	90.303.832.351
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		346.944.130.568	348.076.393.631
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	203.129.998.052	204.990.499.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.002.819.447.648	33.489.422.325.206
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		799.014.949.481	799.922.495.316
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	5.552.843.775
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	1.657.935.376
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	799.024.949.481	796.044.961.329
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(3.333.245.164)
220	II. Tài sản cố định		25.473.141.698.195	26.810.083.176.373
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	24.467.274.414.818	25.756.599.282.428
222	- Nguyên giá		45.595.301.077.792	45.406.100.923.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.128.026.662.974)	(19.649.501.640.846)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	140.214.297.217	176.612.671.170
225	- Nguyên giá		175.397.109.043	218.195.308.434
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.182.811.826)	(41.582.637.264)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	865.652.986.160	876.871.222.775
228	- Nguyên giá		1.065.138.860.151	1.066.170.678.333
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.485.873.991)	(189.299.455.558)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.221.495.794.985	2.285.756.000.672
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.221.462.242.445	2.285.722.448.132
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.279.614.687.134	1.302.524.492.334
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		983.317.805.470	988.263.299.481
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		329.740.634.520	329.741.977.720
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(33.443.752.856)	(15.480.784.867)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.221.155.708.453	2.282.739.551.111
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.186.454.353.816	2.231.722.688.577
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.823.691.895	23.728.802.272
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.760.028.959	27.052.792.693
269	4. Lợi thế thương mại		117.633.783	235.267.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.037.695.343.830	54.070.632.093.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	34.947.777.383.050	35.921.662.525.486
310	I. Nợ ngắn hạn	25.404.667.110.990	24.391.747.911.125
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18 3.880.375.942.046	4.226.205.294.369
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19 211.397.264.656	253.594.235.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20 320.980.036.349	292.506.391.300
314	4. Phải trả người lao động	618.655.178.120	740.632.466.164
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21 2.088.794.746.801	1.684.733.582.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	269.963.891	178.004.716
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22 3.127.098.128.886	2.630.909.592.850
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17 14.689.253.386.655	14.239.454.661.877
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23 148.108.269.080	24.557.113.144
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	319.734.194.506	298.976.568.645
330	II. Nợ dài hạn	9.543.110.272.060	11.529.914.614.361
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18 998.311.313	7.529.603.845
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19 1.000.000.000	1.169.632.112
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.429.006.205	2.429.006.205
337	4. Phải trả dài hạn khác	22 120.719.698.986	124.870.530.927
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17 9.332.500.585.410	11.158.604.769.192
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.617.440.264	1.876.162.161
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23 32.495.848.530	192.298.463.486
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	50.349.381.352	41.136.446.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.089.917.960.780	18.148.969.568.406
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.044.473.711.976	18.100.950.071.652
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	1.022.198.161.416	1.022.198.117.426
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(10.641.342.125)	(10.641.342.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25.232.158.647)	30.204.993.547
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	3.386.750.806.532	3.136.441.927.264
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.248.903.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(3.964.529.949.898)	(2.785.339.646.649)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(3.036.924.181.367)	(2.628.953.940.604)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(927.605.768.531)	(156.385.706.045)
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	480.633.623.722	480.633.623.722
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.231.190.962.246	4.303.424.268.042
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	45.444.248.804	48.019.496.754
431	1. Nguồn kinh phí	175.266.090	170.112.192
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	45.268.982.714	47.849.384.562
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	52.037.695.343.830	54.070.632.093.892

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào




Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020 VND	2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	18.748.583.277.305	21.946.922.106.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	619.928.036.419	611.054.312.420
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.128.655.240.886	21.335.867.793.917
11	4. Giá vốn hàng bán	27	15.909.015.399.236	18.026.514.350.537
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.219.639.841.650	3.309.353.443.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	195.404.139.363	333.763.261.768
22	7. Chi phí tài chính	29	1.121.400.087.303	1.342.586.149.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.000.822.130.933	1.215.183.864.836
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.468.637.883)	16.901.267.335
25	9. Chi phí bán hàng	30	1.217.428.036.237	1.253.328.844.056
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	763.392.633.621	701.173.223.193
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(689.645.414.031)	362.929.755.345
31	12. Thu nhập khác	32	200.034.961.200	23.326.385.106
32	13. Chi phí khác	33	130.004.908.371	22.805.357.682
40	14. Lợi nhuận khác		70.030.052.829	521.027.424
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(619.615.361.202)	363.450.782.769
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	170.555.348.389	145.285.543.611
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.646.388.480	(619.503.110)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(796.817.098.071)	218.784.742.268
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	MS61	(859.959.103.222)	28.542.112.490
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		63.142.005.151	190.242.629.778

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

P.Tr Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(619.615.361.202)	363.450.782.769
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.464.356.717.452	2.264.373.025.905
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.611.497.762.412	1.168.829.821.768
03	- Các khoản dự phòng		18.509.984.906	175.320.845.504
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.488.215.387	39.206.828.764
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(184.364.374.054)	(334.168.334.967)
06	- Chi phí lãi vay		1.000.822.130.933	1.215.183.864.836
07	- Các khoản điều chỉnh khác		402.997.868	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.844.741.356.250	2.627.823.808.674
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(229.030.920.370)	(644.909.828.418)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		737.412.293.590	179.686.476.335
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(109.566.457.478)	(274.918.161.090)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		41.490.573.343	(288.193.443.005)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(451.166.044.701)	(515.269.948.074)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(161.679.978.903)	(139.424.331.376)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.839.405.856	8.976.012.205
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.004.801.324)	(146.671.378.445)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.597.035.426.263	807.099.206.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(375.198.343.619)	(338.444.942.080)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.880.063.135	2.298.004.156
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(611.460.896.195)	(694.665.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		470.064.955.813	461.236.643.189
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.476.800	153.257.945.367
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.732.568.512	177.417.749.793
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(351.973.175.554)	(238.899.599.575)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.811.435.398.285	12.011.189.066.063
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.180.420.866.547)	(12.847.429.388.301)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(18.310.767.602)	(28.229.887.072)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.106.035.150)	(186.678.782.558)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.423.402.271.014)	(1.051.148.991.868)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(178.340.020.305)	(482.949.384.637)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.637.639.053.370	3.206.450.683.069
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.646.345.847)	(332.544.391)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>2.457.652.687.218</u>	<u>2.723.168.754.041</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1 Tráng Tiên, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).
Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2020 là: 11.874.779.227.183 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu SXKD Phân
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, các Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét là:

- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
- Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

UJOF
 TRẮC
 HÂN
 TOA

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	7 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, thông báo số 947/HCVN-TCKT và thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

10011
CƠ
SÁCH
HÀNG
Đ
DAN

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	25.190.030.208	50.966.500.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.390.399.438.179	1.496.309.006.755
Các khoản tương đương tiền	1.042.063.218.831	1.090.363.546.484
	2.457.652.687.218	2.637.639.053.370

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.346.038.482.744	-	1.186.006.252.563	-
	1.346.038.482.744	-	1.186.006.252.563	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Ký kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp		832.463.730.005		834.407.815.789
- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	24,08%	24,08%	24,08%	-
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	49,00%	49,00%	49,00%	11.002.265.223
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	49,00%	49,00%	49,00%	55.691.079.341
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	43,18%	43,18%	43,18%	74.872.219.499
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt ⁽¹⁾	29,91%	29,91%	29,91%	25.651.648.954
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	26,28%	26,28%	26,28%	20.551.226.004
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	24,00%	24,00%	24,00%	397.980.705.858
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	36,00%	36,00%	36,00%	137.299.531.295
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	36,00%	36,00%	36,00%	111.359.139.615
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con		150.854.075.465		153.855.483.692
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	30,22%	30,22%	30,22%	3.368.383.459
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	29,00%	29,00%	29,00%	2.494.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	30,00%	30,00%	30,00%	4.470.225.130
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	35,00%	35,00%	35,00%	28.582.556.709
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	36,00%	36,00%	36,00%	14.195.253.845
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	50,00%	50,00%	50,00%	10.293.782.671
- Công ty TNHH Xalivico ⁽²⁾	11,00%	11,00%	11,00%	55.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,00%	26,00%	26,00%	32.500.000.000
		983.317.805.470		988.263.299.481

(1) Dự án Nhà máy Sorbitol 30.000 tấn sản phẩm/năm do Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt làm chủ đầu tư khởi công từ năm 2014 và đến nay vẫn đang trong quá trình chạy thử và hiệu chỉnh thông số vận hành; Trong quá trình chạy thử xảy ra nhiều vấn đề lỗi thiết bị gây ảnh hưởng đến công tác nghiệm thu công trình của dự án. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt chưa thanh toán được các khoản gốc và lãi vay ngân hàng đã quá hạn.

(2) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2019, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng; Tương đương 11% vốn điều lệ.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp	130.736.966.557	-	130.738.309.757	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.901.361.863	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1.266.244.694	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con	199.003.667.963	(33.443.752.856)	199.003.667.963	(15.480.784.867)
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(853.145.835)	5.000.000.000	(337.493.443)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(3.793.953.717)	11.661.918.871	(3.484.441.019)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời	90.000.000.000	(17.926.521.232)	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(5.620.132.072)	15.720.226.850	(6.408.850.405)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	329.740.634.520	(33.443.752.856)	329.741.977.720	(15.480.784.867)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại văn phòng Tập đoàn	413.435.875	(245.435.875)	246.104.602	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	382.760.979.715	(98.646.959.058)	340.584.851.607	(78.212.711.868)
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	44.091.672.442	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	45.074.159.349	(14.205.096.219)	48.456.859.620	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	293.595.147.924	(84.441.862.839)	292.127.991.987	(78.212.711.868)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	159.798.285.294	-	82.047.999.782	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.104.803.360	-	54.084.783.360	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.693.481.934	-	27.963.216.422	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	9.419.538.495	-	18.049.804.114	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	19.857.755.093	(1.156.718.362)	28.814.091.877	(1.554.458.362)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	55.107.166.889	(1.982.477.999)	53.995.392.319	(1.982.477.999)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	63.978.973.305	(883.500.000)	67.368.430.273	(898.500.000)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	27.581.313.720	-
- Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	24.204.883.126	-	8.600.846.209	-
- Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	24.748.304.046	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.025.786.133	(883.500.000)	31.186.270.344	(898.500.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	142.218.937.218	(12.171.026.516)	176.395.634.995	(12.240.413.016)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	27.708.878.087	(1.392.548.500)	30.635.194.903	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	531.917.450.522	(39.583.851.553)	303.562.599.224	(28.542.435.028)
- Công ty TNHH Phu Doan	36.673.986.583	(1.004.440.524)	10.663.992.583	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	32.024.502.731	(250.590.519)	26.814.591.731	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	9.683.728.375	(2.109.488.513)	16.765.278.375	-
- Đại lý Huy Chính	26.292.143.855	(788.260.109)	13.975.473.695	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	37.206.714.845	(29.582.250)	11.568.130.345	-
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	32.578.428.770	(1.764.269.631)	16.920.954.610	(5.184.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	25.277.842.699	(488.062.646)	3.060.339.999	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	332.180.102.664	(33.149.157.361)	203.793.837.886	(28.537.251.028)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	134.131.749.796	(936.076.053)	80.765.234.835	(753.596.658)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	972.824.213.162	(31.700.647.656)	1.583.668.783.979	(31.700.647.656)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	68.979.179.359	-	120.913.718.592	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	68.655.747.381	-	141.300.819.131	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	94.308.421.000	-	139.823.966.000	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	103.482.827.062	-	145.066.421.697	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	637.398.038.360	(31.700.647.656)	1.036.563.858.559	(31.700.647.656)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	157.716.332.464	-	147.583.809.212	-
Tại Công ty CP Pin Acquy Miền Nam	266.085.704.968	(3.307.352.903)	83.230.245.964	(559.800.418)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	72.367.547.163	(2.477.238.630)	67.252.411.228	(2.548.938.630)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	67.404.978.503	(4.757.532.491)	112.670.924.041	(4.802.501.735)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	754.366.583.467	(16.533.013.798)	677.152.809.991	(9.760.869.982)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	96.918.075.857	-	156.649.531.609	-
- TIRECO, INC	108.970.652.988	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	548.477.854.622	(16.533.013.798)	520.503.278.382	(9.760.869.982)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	131.880.606.026	(2.387.075.163)	140.455.390.291	(2.424.871.135)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	882.521.714.402	(8.498.909.143)	672.501.430.002	(9.533.996.977)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	174.303.286.571	-	97.800.812.187	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công	33.865.444.892	-	50.798.167.338	-
- Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	37.742.481.981	-	14.657.253.981	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	636.610.500.958	(8.498.909.143)	509.245.196.496	(9.533.996.977)
Tại Công ty CP Ấc quy Tia sáng	24.678.386.151	(4.889.456.910)	34.935.217.249	(4.869.615.720)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	3.483.255.218	(923.439.326)	4.267.402.032	(853.700.479)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	159.452.765.052	(34.126.666.564)	150.175.212.709	(31.001.481.893)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	157.390.337.926	(58.796.288.587)	209.073.772.758	(58.133.590.166)
	5.177.485.574.791	(325.396.215.087)	5.065.432.747.987	(281.348.872.097)

b) Dài hạn

- Tại Công ty CP Pin Acquy Miền Nam	-	-	5.552.843.775	(3.323.245.164)
	-	-	5.552.843.775	(3.323.245.164)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	7.223.196.692	-	6.847.145.101	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	30.294.700.297	-	28.863.330.692	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	7.795.122.091	-	13.060.365.968	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	280.847.776.450	-	291.126.588.000	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	43.635.506.585	-	45.232.532.400	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	6.001.643.680	-	6.221.299.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	198.908.945.145	-	206.188.858.800	-
- Các khoản trả trước người bán khác	32.301.681.040	-	33.483.897.600	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.531.914.147	-	956.805.654	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	2.341.160.735	(86.000.000)	1.771.146.341	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	3.173.505.444	-	738.427.780	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	6.159.985.496	-	2.005.787.699	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	5.487.517.578	-	9.436.966.208	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	6.618.044.306	(1.709.590.881)	7.217.723.384	(1.668.340.881)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	17.373.960.990	(70.000.000)	15.949.423.065	(70.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	4.294.907.432	-	3.454.089.324	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	12.443.137.987	-	15.619.332.743	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	13.916.445.369	-	12.426.567.849	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	38.150.342.995	-	27.391.535.423	-
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	6.766.236.246	-	142.165.797	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	7.541.962.381	-	11.245.729.558	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	202.043.676.598	-	115.055.020.617	-
- Công ty TNHH Đức Việt	134.403.088.751	-	55.772.221.565	-
- Các đối tượng khác	67.640.587.847	-	59.282.799.052	-
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	498.397.001	-	1.496.835.588	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	41.949.613.118	-	15.048.641.694	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	2.172.251	-	-	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	5.256.241.180	(42.374.864)	3.230.322.970	(42.374.864)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	7.075.408.273	(772.636.800)	4.781.391.450	(772.636.800)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.169.905.799	(314.034.940)	1.748.781.759	(314.034.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	710.125.330.856	(2.994.637.485)	589.784.124.664	(2.953.387.485)

(1) Các khoản ứng trước tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2020, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tại Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam	-	-	1.657.935.376	-
	-	-	1.657.935.376	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	7.740.813.975	(7.740.813.975)	7.740.813.975	(7.740.813.975)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	45.663.034.656	-	34.591.329.436	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12.581.284.616	-	6.195.553.060	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	5.910.942.139	-	11.271.931.870	-
- Ký cược, ký quỹ	23.403.272.769	-	19.953.218.613	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.852.639.815	(1.665.377.779)	47.068.434.456	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 ⁽¹⁾	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu khác	936.619.137.423	(12.764.417.071)	939.692.029.786	(12.728.675.072)
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	46.800.492.440	-	46.800.492.440	-
+ Phải thu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Bào Thắng (Công ty CP DAP số 2 - Vinachem)	33.348.103.300	-	33.348.103.300	-
+ Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa ⁽³⁾	18.190.150.353	-	-	-
+ Phải thu khác	113.312.298.775	(12.764.417.071)	134.575.341.491	(12.728.675.072)
	1.153.610.802.376	(14.429.794.850)	1.142.352.988.179	(14.394.052.851)

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	52.831.931.414	(10.000.000)	49.911.971.821	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) ⁽⁴⁾	740.864.046.522	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	5.328.971.545	-	5.328.971.545	-
	799.024.949.481	(10.000.000)	796.044.961.329	(10.000.000)

⁽¹⁾ Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương.

⁽²⁾ Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2020, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

⁽³⁾ Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

⁽⁴⁾ Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 12). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này là công nợ phải thu dài hạn.

9. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	451.853.648.918	126.457.433.831	359.413.735.713	78.064.863.616
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	17.966.000.920	11.720.927.660	17.966.000.920	11.120.552.496
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	42.756.423.000	21.260.450.781	45.299.973.000	27.467.753.733
+ Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	44.981.932.190	30.776.835.971	-	-
+ Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd	21.606.761.380	-	21.606.761.380	-
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	39.684.210.440	-	39.684.210.440	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiền	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	238.367.269.168	62.699.219.419	188.365.738.153	39.476.557.387
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.345.678.110	351.040.625	3.415.440.110	462.052.625

9. NỢ XẤU (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.740.813.975	-	7.740.813.975	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
+ Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	14.750.899.019	321.104.169	14.730.182.369	336.129.518
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	633.472.178	321.104.169	612.755.528	336.129.518
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	5.348.334.648	2.025.089.484
+ Faith Chemical Enterprises	-	-	3.806.514.486	1.404.908.649
+ Các đối tượng khác	-	-	1.541.820.162	620.180.835
- Phải thu dài hạn khác	32.000.000	22.000.000	26.000.000	16.000.000
	477.723.040.022	127.151.578.625	390.674.506.815	80.904.135.243

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Hàng mua đang đi đường	155.814.897.650	-	272.205.653.187	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.320.289.101.456	(4.240.617.739)	4.736.237.087.313	(3.273.675.945)
- Công cụ, dụng cụ	112.077.938.329	(111.889.554)	116.435.539.723	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	623.306.853.950	-	539.381.242.691	-
- Thành phẩm	3.488.243.602.331	(11.044.692.846)	3.727.058.706.163	(11.487.010.821)
- Hàng hóa	32.686.193.440	(3.126.870)	36.335.392.760	(57.141.258)
- Hàng gửi bán	169.673.958.280	-	211.851.217.189	-
	8.902.092.545.436	(15.400.327.009)	9.639.504.839.026	(14.929.717.578)
b) Dài hạn				
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	27.780.811.774	(11.020.782.815)	27.052.792.693	(9.484.337.658)
	27.780.811.774	(11.020.782.815)	27.052.792.693	(9.484.337.658)

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	47.430.089.764	42.059.387.931
- Xây dựng cơ bản	2.133.251.967.955	2.204.507.129.158
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ ⁽¹⁾	1.652.328.908.696	1.708.794.497.424
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình ⁽²⁾	29.168.106.903	29.168.106.903
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc ⁽³⁾	70.335.280.511	70.335.280.511
+ Dự án nhà máy DAP số 2 (Chi phí chờ quyết toán)	102.478.217.693	96.037.223.593
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC	26.175.438.958	91.818.182
+ Các hạng mục của nhà máy Bình Điện tại Hồ Chí Minh, Long An	14.244.445.076	16.337.710.625
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điện Ninh Bình	33.785.588.676	32.188.952.183
+ Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1	903.312.727	69.119.483.891
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân Đ350	-	5.321.019.410
+ Dự án Khai thác quặng Apatit khai trường 26	14.577.257.178	12.569.357.178
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điện Quảng Trị	18.698.139.000	15.222.520.500
+ Hệ thống dây chuyền sản xuất NPK 90.000T	15.510.517.641	14.554.458.316
+ Công trình khác	130.629.931.156	110.349.876.702
- Sửa chữa lớn	40.780.184.726	39.155.931.043
	2.221.462.242.445	2.285.722.448.132

⁽¹⁾ Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

⁽²⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

⁽³⁾ Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 22).

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (*)	11.780.311.389.559	28.432.488.592.296	3.392.345.933.729	204.992.347.355	1.595.962.660.335	45.406.100.923.274
- Mua trong kỳ	9.821.668.823	84.844.062.856	5.904.554.754	4.508.098.123	-	105.078.384.556
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.566.646.057	67.431.213.968	1.672.355.000	-	-	107.670.215.025
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	23.463.690.877	-	-	-	23.463.690.877
- Tăng do nâng cấp TSCĐ	-	4.205.993.155	-	-	-	4.205.993.155
- Tăng do điều chỉnh của KTNN	1.334.271.952	1.898.071.890	-	-	-	3.232.343.842
- Phân loại lại	3.360.560.000	(11.433.343.298)	8.072.783.298	-	-	-
- Tăng khác	-	22.238.033	-	293.218.886	-	315.456.919
- Thanh lý, nhượng bán	(18.576.348.981)	(31.703.489.984)	(3.967.022.000)	(71.929.800)	-	(54.318.790.765)
- Giảm khác	-	(313.209.091)	(133.930.000)	-	-	(447.139.091)
Số dư cuối kỳ	11.814.818.187.410	28.570.903.820.702	3.403.894.674.781	209.721.734.564	1.595.962.660.335	45.595.301.077.792

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.473.129.906.404	13.149.224.118.248	1.574.724.094.069	146.631.143.857	305.792.378.269	19.649.501.640.846
- Khấu hao trong kỳ	263.702.865.534	1.118.415.401.464	95.406.341.424	11.312.224.477	31.445.805.152	1.520.282.638.051
- Hao mòn trong kỳ	157.655.000	1.910.731.840	-	-	-	2.068.386.840
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	5.658.960.245	-	-	-	5.658.960.245
- Tăng do điều chỉnh của KTNN	307.519.408	337.646.990	-	-	-	645.166.398
- Tăng khác	1.567.102.126	-	-	32.268.394	-	1.599.370.520
- Thanh lý, nhượng bán	(16.328.897.982)	(30.531.033.564)	(3.928.158.908)	(71.929.800)	-	(50.860.020.254)
- Phân loại lại	-	(7.827.367.894)	7.827.367.894	-	-	-
- Giảm khác	-	(387.421.207)	(467.244.855)	(14.813.610)	-	(869.479.672)
Số dư cuối kỳ	4.722.536.150.490	14.236.801.036.122	1.673.562.399.624	157.888.893.318	337.238.183.421	21.128.026.662.974

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	7.307.181.483.155	15.283.264.474.049	1.817.621.839.660	58.361.203.498	1.290.170.282.066	25.756.599.282.428
Tại ngày cuối kỳ	7.092.282.036.920	14.334.102.784.581	1.730.332.275.157	51.832.841.246	1.258.724.476.914	24.467.274.414.818

(*) Trong số dư đầu năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 8 và 22).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.802.700.063.766 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.338.951.865.959 đồng.



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	215.278.925.690	2.916.382.744	218.195.308.434
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.677.754.970	1.677.754.970
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(23.306.928.377)	-	(23.306.928.377)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(21.169.025.984)	-	(21.169.025.984)
Số dư cuối kỳ	170.802.971.329	4.594.137.714	175.397.109.043
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	40.359.998.443	1.222.638.821	41.582.637.264
- Khấu hao trong kỳ	8.959.098.740	255.435.170	9.214.533.910
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.658.960.245)	-	(5.658.960.245)
- Tăng khác	99.888.244	-	99.888.244
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(10.055.287.347)	-	(10.055.287.347)
Số dư cuối kỳ	33.704.737.835	1.478.073.991	35.182.811.826
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	174.918.927.247	1.693.743.923	176.612.671.170
Tại ngày cuối kỳ	137.098.233.494	3.116.063.723	140.214.297.217

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	965.040.501.724	34.800.454.986	51.460.770.269	14.868.951.354	1.066.170.678.333
- Mua trong kỳ	-	-	48.181.818	-	48.181.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	965.040.501.724	34.800.454.986	51.508.952.087	13.788.951.354	1.065.138.860.151
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	106.753.963.462	34.325.747.739	33.584.884.042	14.634.860.315	189.299.455.558
- Khấu hao trong kỳ	8.448.440.916	61.138.989	2.655.877.114	86.061.414	11.251.518.433
- Hao mòn trong kỳ	-	-	14.900.000	-	14.900.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	115.202.404.378	34.386.886.728	36.255.661.156	13.640.921.729	199.485.873.991
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	858.286.538.262	474.707.247	17.875.886.227	234.091.039	876.871.222.775
Tại ngày cuối kỳ	849.838.097.346	413.568.258	15.253.290.931	148.029.625	865.652.986.160

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 251.220.333.506 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.599.976.056 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Tập đoàn đã tiến hành thẩm định giá 12 căn hộ chung cư và theo Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 19 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 03/07/2020, chấp thuận kết quả thẩm định giá 12 căn hộ chung cư tại khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Chứng thư thẩm định giá số 250501/2020/CTTĐG-NVC ngày 25/05/2020 và Báo cáo thẩm định giá số 250501/2020/CTTĐG-NVC ngày 25/05/2020 của Công ty TNHH Thẩm định giá Nam Việt.

Tổng Giám đốc Tập đoàn đã trình Hội đồng thành viên về phương án đấu giá theo Tờ trình số 323/TTr-HCVN-TCKT ngày 06/08/2020 về phương án đấu giá quyền tài sản của Tập đoàn đối với 12 căn hộ và đã được Hội đồng thành viên chấp thuận tại Thông báo kết luận số 1337/TBKL-HCVN ngày 14 tháng 8 năm 2020. Đến thời điểm này, Tập đoàn đang triển khai các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	12.637.547.849	9.435.583.495
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	33.591.626.946	38.678.003.354
- Chi phí bán hàng, vận chuyển hàng	19.658.646.617	25.093.482.825
- Chi phí quảng cáo	8.753.037.143	7.600.478.611
- Chi phí thuê văn phòng	5.597.389.693	463.314.394
- Chi phí sửa chữa	2.032.812.133	2.269.722.445
- Các khoản khác	13.504.606.170	6.763.247.227
	95.775.666.551	90.303.832.351
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.154.160.234	85.738.038.114
- Chi phí sửa chữa lớn	146.882.653.266	188.320.162.355
- Lợi thế kinh doanh	189.002.772.010	207.910.263.342
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (*)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho	136.323.133.904	129.558.645.886
- Khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	944.778.827.211	1.015.527.899.229
- Chi phí sử dụng hạ tầng	358.688.572.319	363.824.924.189
- Chi phí khoan nổ mìn chưa bóc xúc vận chuyển	5.138.848.000	6.381.003.150
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	16.205.913.442	21.105.996.365
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	142.107.734.239	135.726.820.091
- Thuê lại quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An	72.443.144.800	-
- Các khoản khác	48.006.518.158	14.906.859.623
	2.186.454.353.816	2.231.722.688.577

(*) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² (Diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m²; Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển trả lại một phần đất và chi nhận bàn giao diện tích là 227.929 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hoá áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hoá chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.
- Do tỉnh Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

1105
CÔNG TY
PHÂN LÂN
NUNG CHẢY
VĂN ĐIỂN
AS
M-T
1110
CÔNG TY
PHÂN LÂN
NUNG CHẢY
VĂN ĐIỂN
AS
M-T

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	9.031.845.817.017	9.031.845.817.017	9.749.398.878.572	10.629.297.259.557	8.151.947.436.032	8.151.947.436.032
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả ⁽ⁱⁱ⁾	5.173.219.976.093	5.173.219.976.093	1.763.420.325.892	415.464.601.890	6.521.175.700.096	6.521.175.700.096
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả ⁽ⁱⁱⁱ⁾	34.388.868.767	34.388.868.767	2.335.465.176	20.594.083.416	16.130.250.527	16.130.250.527
	14.239.454.661.877	14.239.454.661.877	11.515.154.669.640	11.065.355.944.863	14.689.253.386.655	14.689.253.386.655
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ⁽ⁱⁱ⁾	16.273.080.993.845	16.273.080.993.845	68.736.662.917	549.283.847.881	15.792.533.808.881	15.792.533.808.881
- Nợ thuế tài chính dài hạn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	93.132.620.207	93.132.620.207	6.877.362.206	22.737.255.261	77.272.727.152	77.272.727.152
	16.366.213.614.052	16.366.213.614.052	75.614.025.123	572.021.103.142	15.869.806.536.033	15.869.806.536.033
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.207.608.844.860)	(5.207.608.844.860)	(1.765.755.791.068)	(436.058.685.306)	(6.537.305.950.623)	(6.537.305.950.623)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.158.604.769.192	11.158.604.769.192			9.332.500.585.410	9.332.500.585.410

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				82.840.129.581	73.302.969.755
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy	Tài sản	-	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	3.748.448.830	13.431.353.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy	Tài sản	79.091.680.751	52.371.616.055

38
HÀ NỘI
C. T. T. T.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,9%/năm	Hàng tồn kho và công nợ phải thu	336.000.000.000	367.800.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ Khoản vay khác	VND VND VND	Thả nổi Thả nổi	Thế chấp Tín chấp	1.043.223.839.468 328.294.474.762 714.929.364.706	1.043.293.843.937 332.074.474.762 711.156.869.175 62.500.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội Vay ngắn hạn của cá nhân	VND VND	Theo từng giấy nhận nợ Theo lãi suất cao nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	Tài sản Tín chấp	20.145.952.100 14.645.952.100 5.500.000.000	9.832.812.000 5.432.812.000 4.400.000.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM Ngân hàng TMCP Á Châu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	VND VND VND	Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản Đất và Bất động sản Tín chấp	90.847.341.946 45.082.178.473 16.799.848.584 28.965.314.889	85.331.508.817 45.720.475.296 19.650.573.593 19.960.459.928
Công ty Cổ phần DAP Vinachem Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	390.315.752.908 390.315.752.908	436.481.369.437 436.481.369.437

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán là ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	15.182.310.327	83.084.846.969
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	Thả nổi	Tài sản	9.107.513.580	28.767.066.263
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	3.395.192.910	11.996.157.840
				-	29.466.554.630
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho và quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp	-	5.938.377.409
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, ký quỹ, phương tiện, máy móc	-	4.268.269.500
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tín chấp	2.679.603.837	2.648.421.327
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng lần giải ngân	Hợp đồng bảo đảm	255.619.414.707	265.747.391.259
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai ⁽¹⁾	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Hợp đồng bảo đảm	149.720.521.797	159.052.875.105
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở ⁽²⁾	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	5.300.683.962	5.600.683.962
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không có biện pháp đảm bảo	93.592.948.509	94.092.948.509
	VND	Thả nổi có điều chỉnh		7.005.260.439	7.000.883.683

(1) Trong đó, nợ gốc quá hạn là 5.600.683.962 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 2.021.402.026 đồng.

(2) Trong đó, nợ gốc quá hạn là 93.592.948.509 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 40.537.388.443 đồng.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán là ngày 30/06/2020 đến ngày 30/06/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam				442.090.722.797	397.406.058.012
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	270.794.985.698	193.623.534.494
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	55.509.439.752	53.305.535.105
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	-	117.582.459.713
Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	28.494.121.104	32.894.528.700
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan (Việt Nam)	USD	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	38.904.162.500	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	VND	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	48.388.013.743	-
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao				497.776.172.565	975.631.907.310
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Tại thời điểm nhận nợ và có điều chỉnh	Tin chấp	-	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Hệ thống máy móc Hàng tồn kho	441.842.617.858	785.660.656.006
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Các khoản phải thu Không tài sản đảm bảo	-	44.532.247.546
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	47.927.282.520	98.439.003.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	8.006.272.187	-

Handwritten signatures and stamps in red ink.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam				1.137.790.264.779	1.335.990.123.377
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	5,2%/năm	Không có đảm bảo	76.418.712.662	70.258.060.703
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,5%/năm	Không có đảm bảo	139.263.756.158	226.614.415.070
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,8%/năm	Không có đảm bảo	149.980.798.928	145.767.083.155
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	VND	5%/năm	Không có đảm bảo	20.012.401.831	18.999.949.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	2,2%/năm	Không có đảm bảo	11.948.852.557	69.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,6%/năm	Vay có đảm bảo	298.567.448.794	402.031.778.909
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,8%/năm	Vay có đảm bảo	209.974.406.430	84.917.300.539
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	3,8%/năm	Không có đảm bảo	31.651.419.000	187.872.518.448
Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt	VND	Không lãi suất	Không có đảm bảo	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	USD	2,1%/năm	Không có đảm bảo	59.862.942.267	-
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	5,00% - 5,3%	Không có đảm bảo	91.243.928.857	97.369.017.553
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	USD	2,9% - 3,0%	Không có đảm bảo	16.365.597.295	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				49.541.416.956	41.368.242.113
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	5,0%-6,5%	Tài sản	10.783.890.385	8.785.664.047
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	4,9%-5,2%	Các khoản phải thu luân chuyển	21.258.402.471	15.455.178.066
Đối tượng khác	VND	4% - 6,5%	Tín chấp	17.499.124.100	17.127.400.000
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình				-	25.001.499.731
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Quy định theo từng khế ước nhận nợ	Không áp dụng tài sản bảo đảm	-	6.910.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Quy định theo từng khế ước nhận nợ	Không có tài sản bảo đảm	-	18.091.499.731

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	1.722.143.993.147	1.670.775.370.065
			Tài sản, Hàng tồn kho	1.722.143.993.147	1.670.775.370.065
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	USD	Theo từng khế ước	Tài sản	361.242.765.250	517.671.489.878
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	VND	Thả nổi	Tài sản, Hàng tồn kho	7.365.387.601	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	VND			-	103.355.306.834
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	19.231.389.216	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	169.849.538.891	147.258.233.583
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	87.158.309.123	114.717.765.203
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo từng khế ước	Tài sản	32.937.579.719	50.636.882.928
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng khế ước	Tài sản	44.700.560.700	101.703.301.330
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	1.329.549.300.455	1.333.840.763.074
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	332.547.373.737	263.464.541.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	-	39.090.132.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	78.613.836.900	57.448.614.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	326.496.921.565	205.284.321.092
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	53.790.680.220	88.065.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Tin chấp	48.853.100.000	29.856.480.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Nợ phải thu, Hàng hoá luân chuyển	119.640.203.787	140.430.899.635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi	41.991.132.546	76.068.409.639
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Quyền sử dụng đất	19.993.385.699	19.338.727.500

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán là ngày 31/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền (tiếp theo)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Nợ phải thu, Hàng hoá luân chuyển và một số TSCĐ	95.657.756.780	90.185.275.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	14.200.000.000	49.954.423.992
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	-	4.115.278.640
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sử dụng đất	-	20.881.052.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Hạng mục dây chuyền, thiết bị sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK	197.764.909.221	249.657.607.876
			Hàng hóa luân chuyển		
			Quyền phải thu		
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng				15.930.778.175	14.292.725.746
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp	-	7.048.160.553
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp	6.018.596.378	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp	6.994.243.097	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp	-	1.876.423.693
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	Từ 5,52% đến 7,2%	Tín chấp	2.917.938.700	4.368.141.500
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội				408.651.750	2.977.280.000

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán là ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				305.217.654.054	294.785.771.299
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	7,0% đến 7,2%	Bất động sản	198.755.165.745	199.809.067.056
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND/USD	Thả nổi có điều chỉnh	Quyền sử dụng đất Tài sản	86.462.488.309	94.976.704.243
Phạm Thị Cẩm Nhung	VND	9,37%	Tín chấp	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam				56.080.975.067	57.229.844.238
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	5.906.675.900	17.125.157.796
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	28.083.588.020	18.405.625.400
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	22.090.711.147	21.699.061.042
				8.151.947.436.032	9.031.845.817.017



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán là ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
				VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ⁽³⁾				4.880.967.514.872	5.204.131.621.873		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD/ 4%	2023	Tài sản	2.038.312.476.705	2.322.999.976.770		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	USD/7,8% - VND/6,9%	2023	Tài sản	2.645.137.382.132	2.648.841.647.852		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2021	Không tài sản bảo đảm	197.517.656.035	232.289.997.251		
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.213.629.548.071)	(1.966.998.785.524)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.667.337.966.801	3.237.132.836.349		

(3) Các khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại sử dụng cho Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than công suất 560.000 tấn/năm. Đến thời điểm 30/06/2020, Dự án đã tạm bản giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay.

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Vay cán bộ công nhân viên				350.000.000	350.000.000		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND/ 0,6% / tháng	4 năm	Tín chấp	350.000.000	350.000.000		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				350.000.000	350.000.000		

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	USD/ 5,5%/năm	2031	Tài sản	7.119.179.488.852	7.119.483.358.969		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 5,5%/năm	2031	Tài sản	2.710.654.910.885	2.704.721.075.688		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/Lãi suất bình quân 10,78%/năm	2023	Tài sản	3.769.268.000.000	3.771.268.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ 7%/năm	2024	Tài sản	19.361.224.597	22.499.274.863		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ 6,5%/năm	2024	Tài sản	20.143.642.200	23.420.578.920		
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty	VND			12.490.000	12.490.000		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.320.520.861.252)	(1.492.889.725.242)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				4.798.658.627.600	5.626.593.633.727		



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/Thả nổi	2021	Tín chấp	1.318.139.002	1.740.852.002
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				1.318.139.002	1.740.852.002
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(845.426.000)	(845.426.000)
				472.713.002	895.426.002
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn					
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND/Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay và đất của công ty	16.850.702.694	18.245.826.834
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND/Theo từng điều chỉnh	Theo từng hợp đồng	Máy móc thiết bị	12.775.315.009	12.349.607.149
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.503.930.140)	(7.410.948.280)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				13.346.772.554	10.834.878.554
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND/Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ khoản vay	117.748.077.812	121.143.677.812
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				117.748.077.812	121.143.677.812
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(44.075.200.000)	(9.183.200.000)
				73.672.877.812	111.960.477.812

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán là ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.826.804.093.265	2.832.635.194.625
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁴⁾	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.104.060.449.477	1.106.560.449.477
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽⁵⁾	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.722.246.991.748	1.725.246.991.748
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.864.971.211.367)	(1.604.728.762.047)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				961.832.881.898	1.227.906.432.578

(4) Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là 1.104.060.449.477 đồng; Trong đó: Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 489.414.559.327 đồng. Trong đó, nợ gốc quá hạn là 300.320.000.000 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 458.203.931.717 đồng.

(5) Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là 1.722.246.991.748 đồng; Trong đó: Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.375.060.000.000 đồng. Trong đó, nợ gốc quá hạn là 996.744.000.000 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 1.005.378.447.258 đồng.

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND/ Theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh	2022	Hệ thống máy móc	-	54.031.756.510
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(20.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	34.031.756.510
Công ty CP Bột giặt LIX					
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	VND/ 7,00%	2021	Khoản đầu tư vào Công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				55.000.000.000	55.000.000.000

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam				87.193.000.000	91.505.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND/ 9,20% -	2024	Tài sản	87.193.000.000	91.505.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(19.816.256.902)	(20.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				67.376.743.098	71.505.000.000
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì				93.882.083.690	99.661.504.050
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND/ 8,5%	2024	Tài sản	60.451.053.290	55.721.209.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND/ 8,1%-9,8%	2022	Tài sản	13.000.000.000	15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	VND/ 8,5%-10,1%	2022	Tài sản	6.000.000.000	12.000.000.000
Đối tượng khác	VND/ 7,5% - 8%	2022 - 2024	Tín chấp	14.431.030.400	16.440.295.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(31.242.200.000)	(34.987.295.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				62.639.883.690	64.674.209.050
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				323.422.668.636	349.241.774.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				323.422.668.636	349.241.774.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng				323.422.668.636	349.241.774.000
Quý Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ Thả nổi	2020	Tài sản	138.340.479.559	162.961.269.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD/ Thả nổi	2025	Tài sản	108.047.218.078	107.722.612.702
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ Thả nổi	2025	Tài sản	30.293.261.481	33.747.469.481
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ Thả nổi	2020	Tài sản	-	14.103.769.280
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(18.891.066.364)	(14.295.834.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				119.449.413.195	148.665.435.463

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa các đơn vị
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền				119.638.444.049	141.011.765.707
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND/ Điều chỉnh	96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất Máy móc thiết bị	26.750.500.000	29.813.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Dây chuyền sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Hàng hóa luân chuyển Quyền phải thu	92.887.944.049	111.197.865.707
Khoản đến hạn trả trong vòng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				119.638.444.049	141.011.765.707
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				11.811.724.450	21.910.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2021	Hàng hóa Tài sản	11.811.724.450	3.410.000.000
Phạm Thị Cẩm Nhung	9,37%/năm	2021	Tín chấp	-	18.500.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.680.000.000)	(1.880.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				8.131.724.450	20.030.000.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam				27.392.000	27.392.000
Vay cá nhân	VND/ 0,00%		Tín chấp	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				15.792.533.808.881	16.273.080.993.845
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(6.521.175.700.096)	(5.173.219.976.093)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				9.271.358.108.785	11.099.861.017.752

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Hori kỹ nghệ Que hàn			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Á Châu	9,7%/năm	2022	Tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			
Công ty CP Pin Ác quy Miền Nam			
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank	VND/ 9,0%/năm	2023	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2023	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND/ 8,5%	2021	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			
Công ty CP Cao su Đà Nẵng			
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND/ 7,5%/năm	2023	Tài sản thuế tài chính
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
				VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ							
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease	VND	2021		-	-	5.742.921.541	5.742.921.541
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-	(3.701.286.590)	(3.701.286.590)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-	2.041.634.951	2.041.634.951
				77.272.727.152	93.132.620.207		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(16.130.250.527)	(34.388.868.767)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				61.142.476.625	58.743.751.440		



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	457.355.416.752	457.355.416.752	457.605.086.752	457.605.086.752
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.193.408.865	1.193.408.865	1.443.078.865	1.443.078.865
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	211.751.762.021	211.751.762.021	280.707.722.910	280.707.722.910
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	411.951.330.997	411.951.330.997	348.473.817.910	348.473.817.910
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn ⁽²⁾	215.369.073.661	215.369.073.661	214.428.129.067	214.428.129.067
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	82.548.933.519	82.548.933.519	81.272.101.892	81.272.101.892
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm	63.739.478.605	63.739.478.605	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	50.293.845.212	50.293.845.212	52.773.586.951	52.773.586.951
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽³⁾	485.043.188.686	485.043.188.686	500.241.286.501	500.241.286.501
- Phải trả nhà thầu thi công dự án	485.043.188.686	485.043.188.686	500.241.286.501	500.241.286.501
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	189.960.499.087	189.960.499.087	165.005.647.275	165.005.647.275
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	15.783.526.260	15.783.526.260	26.897.871.062	26.897.871.062
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	11.328.832.378	11.328.832.378	8.158.547.026	8.158.547.026
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	100.808.825.507	100.808.825.507	116.336.212.611	116.336.212.611
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	61.381.723.639	61.381.723.639	17.807.524.458	17.807.524.458
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	311.592.083.027	311.592.083.027	316.337.733.769	316.337.733.769
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	123.022.673.950	123.022.673.950	123.022.673.950	123.022.673.950
- Phải trả các đối tượng khác	188.569.409.077	188.569.409.077	193.315.059.819	193.315.059.819
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	72.792.758.039	72.792.758.039	41.983.407.950	41.983.407.950
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	36.087.699.273	36.087.699.273	55.967.452.036	55.967.452.036
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	199.211.246.538	199.211.246.538	350.662.019.237	350.662.019.237
- Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	-	-	37.567.650.981	37.567.650.981
- Phải trả các đối tượng khác	199.211.246.538	199.211.246.538	313.094.368.256	313.094.368.256
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	193.465.258.655	193.465.258.655	172.978.396.190	172.978.396.190
Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	96.546.775.015	96.546.775.015	218.357.228.656	218.357.228.656
- Trafigura Pte Ltd	105.248.155	105.248.155	104.033.236.640	104.033.236.640
- Phải trả các đối tượng khác	96.441.526.860	96.441.526.860	114.323.992.016	114.323.992.016
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	8.805.673.578	8.805.673.578	10.598.907.320	10.598.907.320
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	40.643.343.980	40.643.343.980	105.512.421.469	105.512.421.469

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	281.950.675.742	281.950.675.742	258.984.387.929	258.984.387.929
- Công ty Cổ phần Dệt Vải CN Hà Nội	36.947.439.219	36.947.439.219	34.528.715.721	34.528.715.721
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	27.719.546.811	27.719.546.811	26.304.690.715	26.304.690.715
- Công ty TNHH Đầu tư TM XD Hạ Tầng Thiên Trường	50.135.400.000	50.135.400.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	167.148.289.712	167.148.289.712	198.150.981.493	198.150.981.493
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	154.432.033.693	154.432.033.693	223.062.023.773	223.062.023.773
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền			361.682.189.471	361.682.189.471
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	63.602.541.700	63.602.541.700	68.547.734.844	68.547.734.844
- Phải trả các đối tượng khác	319.214.063.415	319.214.063.415	293.134.454.627	293.134.454.627
Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	6.399.149.869	6.399.149.869	21.358.798.733	21.358.798.733
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	2.041.425.072	2.041.425.072	1.588.375.289	1.588.375.289
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	59.528.936.807	59.528.936.807	70.222.651.807	70.222.651.807
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam	88.697.172.316	88.697.172.316	95.675.584.235	95.675.584.235
	3.880.375.942.046	3.880.375.942.046	4.226.205.294.369	4.226.205.294.369
b) Dài hạn				
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	-	-	6.531.292.532	6.531.292.532
	998.311.313	998.311.313	7.529.603.845	7.529.603.845

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	15.758.429.512	17.836.640
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	8.294.709.708	2.513.122.291
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	68.604.858.404	53.638.959.431
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	4.299.414.493	2.864.415.691
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	662.416.771	340.464.456
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	633.368.711	774.642.622
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	537.482.364	1.337.575.532
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	7.302.418.301	6.763.434.131
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	319.339.074	744.587.535
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.897.331.731	895.209.616
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	531.992.722	840.522.396
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	10.283.299.963	13.389.380.279
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	5.751.877.916	24.933.996.672
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	874.508.531	1.004.436.000
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	964.832.426	1.499.560.205
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	9.063.240.259	20.908.511.381
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	44.786.538.612	45.418.478.942
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	20.282.971.164	62.007.451.656
- Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	2.244.551.644	125.043.919
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	743.534.958	16.466.506
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.959.582.042	11.141.337.469
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.600.565.350	2.418.801.971
	211.397.264.656	253.594.235.341
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	-	169.632.112
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.169.632.112

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	7.030.685.326	23.548.404.195	300.575.868.221	293.152.169.063	2.670.169.995	26.611.588.022
- Thuế xuất, nhập khẩu	603.993.792	-	35.429.100.126	36.203.942.283	1.378.835.949	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.316.917.563	103.166.386.712	170.709.550.677	161.679.978.903	32.544.352.315	114.423.393.238
- Thuế thu nhập cá nhân	1.823.951.596	12.654.964.463	28.088.645.294	37.413.677.719	2.547.575.079	4.053.555.521
- Thuế tài nguyên	-	11.699.302.450	69.477.264.351	76.333.145.354	217.666.099	5.061.087.546
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6.725.818.905	12.055.662.049	74.732.855.640	47.066.169.618	5.202.871.519	38.199.400.685
- Các loại thuế khác	100.132.181	6.654.502.308	318.473.706	394.662.595	175.544.681	6.653.725.919
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.388.999.783	122.727.169.123	54.746.172.795	51.500.039.132	158.392.982.415	125.977.285.418
	204.990.499.146	292.506.391.300	734.077.930.810	703.743.784.667	203.129.998.052	320.980.036.349

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.525.347.937.473	1.441.659.869.617
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	57.159.818.820	23.507.131.327
- Chi phí tiền điện phải trả	14.620.665.983	8.973.884.604
- Chi phí quảng cáo, hỗ trợ tiếp thị, bán hàng	32.527.601.086	4.931.800.957
- Chi phí thưởng	26.550.683.434	12.866.362.185
- Chi phí phúc lợi nhân viên	24.724.100.547	-
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi	244.598.602.447	136.320.828.544
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	40.061.895.393	2.713.380.000
- Lãi chậm thanh toán	12.191.339.649	15.784.696.539
- Chi phí phải trả khác	111.012.101.969	37.975.628.946
	2.088.794.746.801	1.684.733.582.719

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.666.199.965	1.535.290.460
- Kinh phí công đoàn	17.895.307.294	16.076.330.625
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	11.386.236.359	10.853.547.349
- Phải trả về cổ phần hóa	3.868.756.295	3.838.901.422
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.343.481.185	46.025.733.397
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.066.549.245	10.262.433.590
- Các khoản phải trả phải nộp khác	808.379.548.279	706.702.612.262
+ Chi phí lãi vay phải trả	2.167.492.050.264	1.835.614.743.745
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phương Đông	4.004.921.787	4.004.921.787
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	5.260.187.104	6.978.288.971
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ Chi phí dự án tái định cư ⁽¹⁾	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phân tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	35.152.039.530	35.151.624.197
+ Phải trả VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn) ⁽²⁾	608.799.193.962	474.708.482.105
+ Phải trả khác	117.328.133.679	148.024.222.985
	3.127.098.128.886	2.630.909.592.850

22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.148.875.986	55.299.707.927
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.570.823.000	69.570.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư ⁽¹⁾	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	520.000.000	520.000.000
	120.719.698.986	124.870.530.927

(1) Đây là khoản tiền thu tiền sử dụng đất tái định cư tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc sau khi quyết toán sẽ bù trừ với chi phí tái định cư đang được theo dõi trên chi tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (số dư tại thời điểm 30/06/2020 là 70,3 tỷ VND) và chi tiêu phải thu khác (số dư tại 30/06/2020 là 1,9 tỷ VND) (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 8 và 11), phần chênh lệch sẽ phải nộp lại cho Nhà nước.

(2) Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 608,8 tỷ đồng. Số dư nợ gốc vay quá hạn tương ứng của các khoản vay nêu trên là 1.064,2 tỷ đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	5.399.573.458	5.351.917.883
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.972.870.711	6.972.870.711
- Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm	13.239.510.793	10.479.425.245
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	108.114.720.959	-
- Dự phòng chi phí marketing và chi phí hội nghị khách hàng	14.381.593.159	-
- Dự phòng phải trả khác	-	1.752.899.305
	148.108.269.080	24.557.113.144
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và hoàn nguyên môi trường	32.495.848.530	192.298.463.486
	32.495.848.530	192.298.463.486

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	11.884.544.227.183	1.015.624.092.606	(5.710.439.965)	36.675.537.100	49.161.416.656	2.981.541.166.878	(2.533.335.017.665)	4.665.364.248.983	478.510.881.099	18.572.376.112.875	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Báo cáo tài chính Điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/ Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	11.884.544.227.183	1.015.636.438.670	(5.710.439.965)	40.614.295.665	49.248.903.242	3.126.392.062.519	(2.720.909.199.096)	4.456.976.743.264	480.633.623.722	18.327.426.655.204	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	
Số dư đầu kỳ này	11.874.779.227.183	1.022.198.117.426	(10.641.342.125)	30.204.993.547	49.248.903.242	3.136.441.927.265	(2.785.339.646.649)	4.303.424.268.042	480.633.623.722	18.100.950.071.653	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/ Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	11.874.779.227.183	1.022.198.161.416	(10.641.342.125)	(25.232.158.647)	49.324.381.547	3.386.750.806.532	(3.964.529.949.898)	4.231.190.962.246	480.633.623.722	17.044.473.711.976	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	

HOVA
SỞ HỮU
TRÁCH MIỆNG
01/03/20

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100%	11.874.779.227.183	100%
	11.874.779.227.183	100%	11.874.779.227.183	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.386.750.806.532	3.136.441.927.264
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.248.903.242
	3.436.075.188.079	3.185.690.830.506

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	18.596.710.287.207	21.742.489.161.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.355.285.546	59.977.258.877
Doanh thu khác	83.517.704.552	144.455.686.209
	18.748.583.277.305	21.946.922.106.337

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	555.025.189.846	593.167.005.412
- Giảm giá hàng bán	9.393.508.429	5.670.703.416
- Hàng bán bị trả lại	55.509.338.144	12.216.603.592
	619.928.036.419	611.054.312.420

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.669.646.370.182	17.476.357.287.915
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.213.617.643	468.358.101.250
Thuế GTGT không được khấu trừ trong kỳ	70.661.351.165	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	79.841.867.893	10.782.528.566
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.007.054.588	(17.312.660.288)
Giá vốn hoạt động khác	49.645.137.765	88.329.093.094
	15.909.015.399.236	18.026.514.350.537

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.449.175.268	68.875.427.792
Lãi bán các khoản đầu tư	-	174.794.344.094
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.089.619.958	68.842.705.438
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.623.660.379	15.860.696.831
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.225.582.679	193.952.135
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.871.248.248	3.855.049.757
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.144.852.831	1.341.085.721
	195.404.139.363	333.763.261.768

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.000.822.130.933	1.215.183.864.836
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	51.525.212.703	38.844.224.429
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	11.523.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.823.022.939	28.037.812.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.713.798.066	39.400.780.899
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17.962.967.990	18.667.584.794
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	402.997.868	402.997.936
Chi phí tài chính khác	2.138.433.604	2.048.884.588
	1.121.400.087.303	1.342.586.149.889

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.995.400.998	21.563.303.370
Chi phí nhân công	103.966.940.317	111.133.260.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.793.649.044	13.273.125.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.389.181.699	796.744.640.896
Chi phí khác bằng tiền	364.874.780.873	299.385.866.760
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	13.408.083.306	11.228.646.903
	1.217.428.036.237	1.253.328.844.056

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.503.447.060	24.841.946.211
Chi phí nhân công	323.733.490.541	334.633.052.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.751.057.839	32.676.955.797
Chi phí dự phòng	41.119.589.825	9.674.869.478
Phân bổ lợi thế kinh doanh	117.633.783	117.633.785
Thuế, phí, và lệ phí	51.564.891.031	29.922.084.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.391.956.072	86.232.040.409
Chi phí khác bằng tiền	202.210.567.470	183.074.640.798
	763.392.633.621	701.173.223.193

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.421.292.624	1.623.872.957
Thu nhập từ tiền khai thác khoáng sản không phải nộp (*)	164.102.431.762	
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	87.479.785	518.629.747
Tiền phạt thu được	520.683.885	5.860.710.597
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng,	4.951.725.538	7.170.902.417
Thu nhập khác	12.951.347.606	8.152.269.388
	200.034.961.200	23.326.385.106

(*) Khoản tiền cấp quyền khai thác không phải nộp theo tiết 6 điều 1 Nghị quyết số 101/2019/QH14 kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XIV ban hành ngày 27/11/2019 và có hiệu lực kể từ ngày 11/01/2020: "Không thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản 60/2010/QH12 từ ngày 01/07/2011 đến hết ngày 31/12/2013."

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	584.190.596	724.332.406
Chi phí dự án ngừng hoạt động	2.545.283.904	7.015.938.067
Khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	113.943.003.577	9.959.756.369
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	5.124.636.436	1.700.069.008
Chi phí khác	7.807.793.858	3.405.261.832
	130.004.908.371	22.805.357.682

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	170.555.348.389	145.285.543.611
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	170.555.348.389	145.285.543.611

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.457.652.687.218	-	2.637.639.053.370	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.130.121.326.648 (339.836.009.937)		7.009.383.541.270 (299.076.170.112)	
Các khoản cho vay	1.353.779.296.719 (7.740.813.975)		1.193.747.066.538 (7.740.813.975)	
Đầu tư dài hạn	329.740.634.520 (33.443.752.856)		329.741.977.720 (15.480.784.867)	
	11.271.293.945.105 (381.020.576.768)		11.170.511.638.898 (322.297.768.954)	

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	24.021.753.972.065	25.398.059.431.069
Phải trả người bán, phải trả khác	7.129.192.081.231	6.989.515.021.991
Chi phí phải trả	2.088.794.746.801	1.684.733.582.719
	33.239.740.800.097	34.072.308.035.779

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

1001
CỔ
PÁCHN
HÀNG
A
1001

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	296.296.881.664	296.296.881.664
	-	-	296.296.881.664	296.296.881.664
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	314.261.192.853	314.261.192.853
	-	-	314.261.192.853	314.261.192.853

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.457.652.687.218	-	-	2.457.652.687.218
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.991.270.367.230	799.014.949.481	-	6.790.285.316.711
Các khoản cho vay	1.346.038.482.744	-	-	1.346.038.482.744
	9.794.961.537.192	799.014.949.481	-	10.593.976.486.673
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.637.639.053.370	-	-	2.637.639.053.370
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.912.042.811.218	798.264.559.940	-	6.710.307.371.158
Các khoản cho vay	1.186.006.252.563	-	-	1.186.006.252.563
	9.735.688.117.151	798.264.559.940	-	10.533.952.677.091

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	14.689.253.386.655	9.332.500.585.410	-	24.021.753.972.065
Phải trả người bán, phải trả khác	7.007.474.070.932	121.718.010.299	-	7.129.192.081.231
Chi phí phải trả	2.088.794.746.801	-	-	2.088.794.746.801
	23.785.522.204.388	9.454.218.595.709	-	33.239.740.800.097
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	14.239.454.661.877	11.158.604.769.192	-	25.398.059.431.069
Phải trả người bán, phải trả khác	6.857.114.887.219	132.400.134.772	-	6.989.515.021.991
Chi phí phải trả	1.684.733.582.719	-	-	1.684.733.582.719
	22.781.303.131.815	11.291.004.903.964	-	34.072.308.035.779

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	9.811.435.398.285	12.011.189.066.063
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	11.180.420.866.547	12.847.429.388.301

37. THÔNG TIN KHÁC

Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

- Tại ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV quyết định "Thông nhất đề Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào".
- Tại ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD về việc chấm dứt các hợp đồng thuộc Dự án Muối mỏ tại Lào, với nội dung yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào khẩn trương thực hiện phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Tại ngày 11/06/2018, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã gửi công văn tới Liên danh nhà thầu MER về việc Thông báo chấm dứt Hợp đồng PMC, với nội dung: "Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 995/HCVN-ĐTĐXD ngày 08/6/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thông báo chấm dứt Hợp đồng gói thầu số 9 (PMC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào."
- Tại ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV quyết định giao Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt - Lào (Vilachemsalt) khẩn trương thực hiện "Thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tại Khoản 15.5 (Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư) Điều 15 của Hợp đồng EPC tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào".
- Tại ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV quyết định "Thông qua nội dung Tờ trình số 500/TTr-HCVN-TCKT ngày 17/10/2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với BIDV và Vietinbank cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào. Giao Tổng giám đốc Tập đoàn chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng nêu trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 30/06/2020, Nợ ngắn hạn của Công ty là 9.560,1 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 1.129,9 tỷ VND; lỗ lũy kế là 6.506,3 tỷ VND. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ, tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2020, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 lỗ 780,9 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.192,6 tỷ VND.
- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.
- Tại thời điểm 30/06/2020, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4.410,88 tỷ VND, lỗ lũy kế là (3.979,05) tỷ VND lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 1.209,58 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.



Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

- Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.436.503.425 đồng (Trong đó điều chỉnh vào kết quả kinh doanh là 48.117.522.634 đồng, điều chỉnh giảm công nợ với nhà thầu là 3.922.467.701 đồng, còn lại theo dõi và phân bổ trên khoản mục Chi phí trả trước là 396.513.090 đồng). Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý. Trong năm 2017, 2018 Công ty đã và nhà thầu đã họp về các nội dung còn tồn tại và các vướng mắc liên quan đến công tác quyết toán. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa tháo gỡ được các vấn đề này do nhà thầu không chấp nhận giá trị giảm trừ do hợp đồng ký giữa hai bên là hợp đồng trọn gói.
- + Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 1848/BC-DAP2 ngày 28/12/2018 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:
 - + Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
 - + Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.
Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2020 công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ công thương nên chưa thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán
- Một số khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần của Công ty Cổ phần Dap số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.395,9 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.506,1 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

- Trước thời điểm cổ phần hóa 2005, Công ty đã tiến hành mua gom đất nông nghiệp với mục đích ban đầu là làm dự án nhà ở tập thể cho cán bộ nhân viên Công ty và giao cho người lao động trong Công ty đứng ra thực hiện các giao dịch và đứng tên sở hữu. Sau thời điểm cổ phần hóa đến nay, qua nhiều lần làm việc với cơ quan chức năng Thành Phố Cần Thơ, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Diệu Hiền và các bên có liên quan, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số S289285 ngày 31/11/2004 với diện tích 1.912,6 m² tại thửa đất số 1964 đường Quang Trung - Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/11/2006. Liên quan đến các khu đất này, UBND thành phố Cần Thơ đã có công văn số 1712/UBND-KT ngày 31/05/2019 cho phép Công ty được nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời chuyển sang hình thức thuê đất đối với khu đất có diện tích 4.213 m² thuộc thửa đất số 10378, tờ bản đồ số 01 tại phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Liên quan đến các nội dung nêu trên, Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2011 và văn bản số 1052/BTC-QLCS ngày 05/02/2020 của Bộ Tài Chính và, Kiểm toán Nhà nước và Bộ Tài Chính cũng đã có các đề nghị Công ty cần chuyển đổi quyền sử dụng đất từ tên cá nhân sang tên Công ty, cần làm rõ nguồn gốc khu đất cũng như tính chất pháp lý để xem xét, xử lý theo qui định.
- Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện làm rõ nguồn gốc khu đất và các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất hồ sơ đối với Quyền sở hữu của Công ty đối với các khu đất có liên quan đến nội dung nêu trên do đó Công ty tạm thời theo dõi Ngoại bảng đối với khu đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các khu đất khác có liên quan. Công ty Cam kết sẽ ghi nhận giá trị tài sản của Công ty khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.
- Tại thời điểm 30/06/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 22,0 tỷ đồng, lỗ lũy kế là âm 54,1 tỷ đồng, tương ứng âm 39% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

38. NỢ TIỀM TÀNG

a) Công ty mẹ - Tập đoàn

- Theo đơn khởi kiện bổ sung của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam thì tổng giá trị nhà thầu đã thực hiện tương ứng là 22.023.955 USD. Giá trị được chủ đầu tư thanh toán và 10.089.395 USD. Giá trị còn thiếu và đòi bồi thường mà Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất khởi kiện tại VIAC là 12.485.511 USD. Theo xác nhận số 12/VIAC ngày 04/01/2019 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam đã xác nhận nguyên đơn có khởi kiện đòi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thanh toán số tiền 12.485.511 USD.
- Ngày 09/01/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT về việc Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Dừng thanh toán bảo lãnh tạm ứng đối với số tiền 8.412.431 USD theo Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số 12636370001063 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để chờ phán quyết của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)". Ngày 11/01/2019, Tập đoàn đã gửi Đơn khiếu nại cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội không chấp nhận đơn khiếu nại của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Quyết định số 189/2019/QĐ-CA ngày 17/01/2019.
- Ngày 20/02/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 136/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
 - + Phong tỏa 12.171.542 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
 - + Phong tỏa tài khoản USD số 126103370005713 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Chi nhánh Ba Đình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư tài khoản bị phong tỏa là 13.085.181 USD.
- Theo thông báo số 210/VIAC-HCM ngày 15/02/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh về vụ tranh chấp số 25/19HCM, các nguyên đơn gồm Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam đã yêu cầu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thực hiện giá trị tranh chấp như sau:
 - + Công ty TNHH Đại chúng TTCL yêu cầu 110.473.190 USD (tương đương 2.557.454.384.500 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD);
 - + Công ty TNHH TTCL Việt Nam yêu cầu 18.320.253 USD (tương đương 424.113.856.950 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD; và
 - + Các yêu cầu không nêu trị giá.
- Ngày 04/04/2019, Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
 - + Phong toả 24.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
 - + Phong toả 10.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix;
 - + Phong toả 18.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam;

- + Phong toà 7.500.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì;
- Sau khi nhận được văn bản số 683/VIAC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam gửi kèm Phán quyết Trọng tài của Hội đồng Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp số 62/18 lập ngày 29/06/2020, Tập đoàn đã có văn bản gửi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam và Hội đồng Trọng tài vụ tranh chấp 62/18 đề nghị giải thích và làm rõ một số nội dung nêu tại phán quyết ngày 29/06/2020 và gửi đơn yêu cầu huỷ Phán quyết trọng tài tới Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.
- + Ngày 17/08/2020, Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội gửi văn bản số 389/TBTL-TT về việc thụ lý đơn yêu cầu huỷ Phán quyết trọng tài; Theo Quyết định số 540/2020/QĐ-MPH ngày 08/09/2020, Toà án nhân dân thành phố Hà Nội sẽ mở phiên họp xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài vào ngày 16/09/2020.

b) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

c) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty còn đang tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:
- + Ngày 25/02/2019, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam gửi thông báo tới Công ty về việc Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam gửi đơn kiện Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và yêu cầu giá trị tranh chấp là 6.267.816 USD và 33.053.489.102 VND. Đây là số tiền liên quan đến chi phí đầu tư dự án chưa đủ điều kiện thanh toán Kiểm toán Nhà nước đưa ra tại Báo cáo kiểm toán Nhà nước đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả người bán. Ngày 29/05/2019, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã gửi Bản tự bảo vệ tới Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam nêu rõ lý do chưa thể thực hiện việc thanh toán, quyết toán hợp đồng với nhà thầu đồng thời việc nhà thầu đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam mà không đưa vụ tranh chấp xử lý bởi Ban xử lý tranh chấp do hai bên cùng chỉ định ra là chưa tuân thủ quy định của hợp đồng.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp